TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8- ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2025/DSST
Ngày: 18/9/2025
V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 -TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thi Đẹp
2. Bà Nguyễn Thị Nhàn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thái Thiên Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 tham gia phiên tòa:* Ông Trần Cao Lâm– Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023; Quyết định đưa vụ án xét xử số 111/2025/QĐST - DS ngày 19/8/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2025/QĐST – DS ngày 04/9/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cũ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Mai Văn H, sinh năm 1983 (vắng mặt);

2.2. Anh Mai Văn H1, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cũ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Mai Thị N, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số C, ấp M, xã T, TP ..

Địa chỉ cũ: Số C, ấp M, xã T, huyện C, TP ..

3.2. Chị Trương Thị Tuyết N1, sinh năm 1993 (vắng mặt);

3.3. Mai Ngọc Quỳnh N2, sinh năm 2012;

3.4. Mai Ngọc Quỳnh A, sinh năm 2017;

Người đại diện theo pháp luật của Quỳnh A và Quỳnh N2 là anh Mai Văn H1 và chị Trương Thị Tuyết N1.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cũ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Phùng Kim T, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.6. Mai Văn H2, sinh năm 2003 (vắng mặt);

3.7. Mai Thị Kim T1, sinh năm 2010;

Người đại diện theo pháp luật của Mai Thị Kim T1 là anh Mai Văn H và chị Phùng Kim T;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cũ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ú và ông Mai Văn L là vợ chồng. Khi chung sống với nhau, ông bà được cha mẹ chồng cho thửa đất 603 tờ bản đồ số 60 vào năm 1976. Năm 1999 – 2000, bà Ú có bán một công đất của mẹ ruột cho để lấy tiền mua thửa đất 604 tờ bản đồ số 60. Nên thửa đất 603, 604 là tài sản chung của vợ chồng. Bà Ú và ông L chung sống với nhau có 03 con chung tên Mai Thị N, Mai Văn H, Mai Văn H1.

Khi ông L bệnh không có tiền chữa trị, ông L có kêu 03 con lại để bán cho mỗi người con một phần của thửa đất 604, anh H và H1 nói không có tiền nên không mua. Vì vậy, chị N đã mua hết thửa đất 604 với giá 03 cây vàng 24kr.

Việc thỏa thuận bán đất chỉ nói miệng, không lập giấy tờ nhưng có mặt của anh H, anh H1 và ông Hai S nhà kế bên chứng kiến. Sau khi thỏa thuận xong thì chị N có trả cho ông bà 100.000.000đ đưa nhiều lần tại bệnh viện nên không ai chứng kiến. Sau khi ông L chết thì đưa thêm 10 chỉ vàng 24k và 10.000.000đ tại nhà bà Ú có ông Năm S1 và anh H chứng kiến. Sau này thì xảy ra tranh chấp nên N không đưa tiền thêm, chị N nói khi nào làm giấy tờ xong thì chị N sẽ đưa số tiền còn lại cho bà Ú. Chị N nói mua đất nhưng để bà Ú canh tác sinh sống khi nào bà Ú không làm nữa thì N về canh tác nên hiện nay thửa đất 604 bà Ú vẫn đang canh tác sử dụng.

Năm 2019, ông L chết không để lại di chúc nên bà Ú yêu cầu chia đôi thửa đất 603 cho bà Ú và ông L vì đó là tài sản chung của vợ chồng. Phần ông L sẽ chia thừa kế theo pháp luật thành 04 phần cho bà Ú, chị N, anh H1, anh H. Tuy nhiên, hiện nay anh H1 và anh H đã cất nhà ở ổn định nên bà Ú sẽ chia cho các con theo hiện trạng sử dụng cụ thể chia cho H diện tích 206,7m^2 vị trí các mốc 1,2,12,11,1; chia cho anh H1 diện tích 188,7m^2 vị trí các mốc 11, 12, 15, 10, 11; chia cho chị N được diện tích 348m^2, vị trí các mốc 9,16,6,7,8,9, phần của bà Ú diện tích 254,1m^2 vị trí các mốc 10,15,16,9,10 theo sơ đồ đo đạc. Đối với các cây trồng trên thửa đất

603 do vợ chồng bà Ú trồng, nên ai nhận đất có cây trồng thì được hưởng luôn cây trồng bà Ú không yêu cầu trả giá trị.

Thửa đất 604 bà Ú yêu cầu tiếp tục chuyển nhượng cho Mai Thị N, đối với số tiền chuyển nhượng thì bà Ú và chị N tự thỏa thuận với nhau nên bà Ú không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Ú rút yêu cầu thực hiện việc chuyển nhượng thửa đất 604 tờ bản đồ số 60 cho chị Mai Thị N.

Theo biên bản ghi lời khai bị đơn anh Mai Văn H1 trình bày:

Anh H1 là con của ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị Ú. Anh H1 được biết thửa 603 tờ bản đồ số 60 do bà nội của anh cho ông L và bà Ú, thửa 604 là do ông L và bà Ú mua. Từ nhỏ anh H1 đã sinh sống cùng với ông L và bà Ú, khi lập gia đình anh được cha mẹ cho cất nhà ra ở riêng trên thửa đất 603. Khi ông L bị bệnh có kêu bán cho anh H1 01 cái bờ thuộc thửa 604 với giá 05 chỉ vàng 24k, nhưng anh H1 không đồng ý mua. Đối với việc ông L và bà Ú bán thửa đất 604 cho chị N thì anh không biết và cũng không nghe ai nói.

Anh Nguyễn Văn H3 không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Ú và cũng không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 603. Đối với việc chuyển nhượng thửa đất 604 anh H3 cũng không đồng ý.

Bị đơn anh Mai Văn H không có văn bản trình bày ý kiến.

Theo đơn yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị N trình bày:

Vào cuối năm vào tháng 10/2018 (âl) ông Mai Văn L bị bệnh không có tiền trị bệnh nên ông L và bà Nguyễn Thị Ú có chuyển nhượng phần đất thuộc thửa số 604, tờ bản đồ số 60, diện tích 1.951m^2 cho chị N, do các em của chị không có tiền để mua đất của cha nên chị N mua hết thửa đất 604 với số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) do thời điểm đó ông L bị bệnh nên chỉ nói với các thành viên trong gia đình là chuyển nhượng cho chị chứ không có lập giấy tờ gì. Ông L trị bệnh đến tháng 04/2019 (âl) thì ông L chết nên vẫn chưa thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho đến nay. Do chị N lập gia đình ở xa nên hiện tại phần đất này do bà Ú đang quản lý sử dụng.

Đối với phần đất thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 60, diện tích 1.115m^2 ông L chết không để lại di chúc bà Ú có yêu cầu chia tài sản chung thành 02 phần bằng nhau, bà Ú yêu cầu được hưởng một phần, phần còn lại 550m^2 của ông L sẽ chia thừa kế thành 04 phần cho bà Ú, ông H, ông H3 và chị N.

Do đó, chị Mai Thị N yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Ú và chị N đối với thửa đất số 604, tờ bản đồ số 60, diện tích 1.951m^2, thực hiện thủ tục để tôi đứng tên quyền sử dụng. Yêu cầu chia thừa kế phần đất của ông Mai Văn L diện tích khoảng 550m^2 thuộc một phần thửa đất số 603, tờ bản đồ số 60, diện tích 1.115m^2 thành 4 phần: cho bà Ú, chị N, Mai Văn H1, Mai Văn H. Chị N yêu cầu được hưởng một phần chiều ngang 11.61m x chiều dài 46.22m, diện tích khoảng 339,6m^2. Trên phần đất chị yêu cầu được nhận có cây trồng của cha mẹ trồng nên chị yêu cầu được nhận cây trồng trên đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Tuyết N3 thống nhất theo ý kiến của anh Mai Văn H1, Mai Văn H2, Phùng Kim T không có văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 phát biểu về việc tuân thủ pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng:Thẩm phán thực hiện đúng qui định của pháp luật. Tuy nhiên Thẩm phán chưa thực hiện đúng quy định của Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, quá thời hạn chuẩn bị xét xử .

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 71, Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn người có quyền lợi liên quan chưa thực hiện theo qui đinh tại điều 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 609, 610, 612, 613 Bộ luật dân sự, Điều 170 Luật đất đai: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Mai Văn L cho bà Nguyễn Thị Ú, Mai Văn H và Mai Văn H1 và Mai Thị N. Đình chỉ xét xử yêu cầu chuyển nhượng thửa đất 604 của bà Nguyễn Thị Ú và đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Mai Thị N. Về chi phí tố tụng và án phí, đương sự phải chịu theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi khởi yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 603 tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại xã T tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xác định đây là vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết là Tranh chấp về thừa kế.

Về thời hiệu khởi kiện: ông Mai Văn L chết năm 2019. Năm 2023, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông L để lại. Căn cứ điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu chia thừa kế vẫn còn.

Anh Mai Văn H, Mai Văn H1, Mai Thi N4, Phùng Kim T, Nguyễn Thị Tuyết N3 và Mai Văn H2 đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điều 227 tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H, anh H1, chị N4, chị T, chị N3 và anh H2.

[2.1] Về hàng thừa kế: ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị Ú có tất cả 03 người con: Mai Thị N, Mai Văn H, Mai Văn H1 ngoài ra ông bà không có con riêng hay con nuôi. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông L gồm: bà Ú, chị N, anh H1, anh H.

[2.2] Về di sản thừa kế:

- Thửa số 603 tờ bản đồ số 60 diện tích 1.115m^2, đo đạc thực tế 1.017,5m^2. Các đương sự thừa nhận thửa đất 603 có nguồn gốc của ông bà để lại cho ông L và

bà Ú. Do đó thửa đất 603 là tài sản chung của vợ chồng. Ông L chết không để lại di chúc nên ½ tài sản trên trở thành di sản thừa kế. ½ tài sản còn lại là tài sản của bà Ú.

- Tài sản trên đất:

Trên thửa đất 603 có căn nhà tạm của bà Ú và ông L, căn nhà cấp 4 của anh Mai Văn H1, căn nhà cấp 4 của anh Mai Văn H. Nguyên đơn yêu cầu được chia theo hiện trạng đất đang sử dụng.

Trên thửa đất 603 còn có các loại cây trồng như: nhãn, dừa, mít, mận…nguyên đơn trình bày các cây trồng do ông L và bà Út T2, bà Ú yêu cầu chia đất có cây trồng thì được nhận cây trồng không trả giá trị.

Như vậy, di sản của ông Mai Văn L được xác định là một phần thửa đất 603 diện tích 508,75m^2 và các cây trồng trên thửa đất.

[2.3] Về phân chia di sản: ông Mai Văn L chết không để lại di chúc nên theo qui định tại khoản 2 Điều 651 của bộ luật dân sự thì những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Như vậy, suất thừa kế của những người thừa kế là 127,19m^2. Tuy nhiên, các đương sự đã xây nhà và sử dụng ổn định do đó nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo hiện trạng sử dụng của các đương sự.

Như vậy phần đất các đương sự thực tế được nhận có diện tích nhiều hơn một suất thừa kế được hưởng. Thửa đất tranh chấp đương sự yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Hội đồng xét xử sẽ xem xét chia thừa kế bằng hiện vật. Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn sẽ chia thừa kế theo hiện trạng sử dụng và không trả giá trị chênh lệch nên anh Mai Văn H được nhận 206,7m^2 vị trí các mốc 1,2,12,11,1; anh Mai Văn H1 được nhận 188,7m^2 vị trí các mốc 11,12,15,10,11; bà Nguyễn Thị Ú được nhận 254,1m^2 vị trí các mốc 10, 15, 16, 9, 10 thuộc thửa 603 tờ bản đồ số 60. Chị Mai Thị N có yêu cầu được nhận thừa kế nhưng không đến Tòa án để trình bày ý kiến, do đó đình chỉ xét xử yêu cầu của chị N. Tuy nhiên, nguyên đơn vẫn tự nguyện chia cho chị N một phần thừa kế nên ghi nhận sự tự nguyện của đương sự, chị Mai Thị N được nhận 368m^2 vị trí các mốc 9,16, 6,7,8,9 thuộc thửa 603 tờ bản đồ số 60.

(có sơ đồ phân chia kèm theo)

[2] Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Ú rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 604 cho chị Mai Thị N. Nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ú.

Chị Mai Thị N có yêu cầu độc lập tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 604. Tuy nhiên, chị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị N.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ú là người cao tuổi nên được miễn án phí; các đương sự khác phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật.

Anh Mai Văn H phải chịu: (206,7m^2 x 600.000đ/m^2) x 5% = 6.201.000đ.

Anh Mai Văn H1 phải chịu: (188,7m^2 x 600.000đ/m^2) x 5%= 5.661.000đ.

Chị Mai Thị N phải chịu: (348m^2 x 600.000đ/m^2) x 5%= 10.440.000đ.

Chị Mai Thị N có yêu cầu độc lập nhưng vẫn vắng mặt lần thứ 2 khi được Tòa án triệu tập hợp lệ, do đó đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập và sung công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 800.000đ.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tổng cộng là 7.423.000 đồng. Ông Mai Văn H phải chịu 1.507.900đ, anh Mai Văn H1 phải chịu 1.376.700đ, chị Mai Thị N phải chịu 2.684.700đ. Bà Nguyễn Thị Ú phải chịu 1.853.700đ. Bà Ú đã nộp tạm ứng 7.423.000 đồng và đã chi xong. Do đó, anh H trả lại cho bà Ú 1.507.900đ, anh H1 trả lại cho bà Ú 1.376.700đ, chị Mai Thị N trả cho bà Ú 2.684.700đ.

[5] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 217, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú.

1. Di sản của ông Mai Văn L được chia thừa kế như sau:

1.1. Anh Mai Văn H được quyền sử dụng diện tích 206,7m^2 thể hiện tại các mốc 1, 2,12,11,1 thửa số 603 tờ bản đồ số 60 toạ lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. Anh H được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất được chia.

1.2. Anh Mai Văn H1 được quyền sử dụng diện tích 188,7m^2 thể hiện tại các mốc 11, 12,15,10,11 thửa số 603 tờ bản đồ số 60 toạ lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. Anh H1 được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất được chia.

1.3. Bà Nguyễn Thị Ú được quyền sử dụng diện tích 254,1m^2 thể hiện tại các mốc 10, 15, 16, 9, 10 thửa số 603 tờ bản đồ số 60 toạ lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. Bà Ú được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất được chia.

1.4. Chị Mai Thị N được quyền sử dụng diện tích 368m^2 thể hiện tại các mốc 9,16,6,7,8,9 thửa số 603 tờ bản đồ số 60 toạ lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. Chị N được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất được hưởng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ú về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Mai Thị N về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế.

4. Về án phí:

Anh Mai Văn H phải chịu 6.201.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Mai Văn H1 phải chịu 5.661.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Mai Thị N phải chịu 10.440.000đ án phí dân sự sơ thẩm

Bà Nguyễn Thị Ú được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 800.000đ ngày 02/4/2024 theo biên lại thu số 0002311 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tổng cộng là 7.423.000 đồng. Anh Mai Văn H phải chịu 521.000đ, anh Mai Văn H1 phải chịu 475.000đ, chị Mai Thị N phải chịu 871.000đ. Bà Nguyễn Thị Ú phải chịu 5.556.000đ. Bà Ú đã nộp tạm ứng 7.423.000 đồng và đã chi xong. Do đó, anh H trả lại cho bà Ú 521.000đ, anh H1 trả lại cho bà Ú 475.000đ, chị Mai Thị N trả cho bà Ú 871.000đ.

6. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKS nhân dân Khu vực 8;
- Các đương sự;
- Phòng THA dân sự Khu vực 8;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Loan